TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH SƠN** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31/2020/QĐST – HNGĐ	*Bình Sơn, ngày 18 tháng 6 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 123/2020/TLST – HNGĐ, ngày 10 tháng 6 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1/ Anh Lê Hoàng Đ, sinh năm 1990;

Nơi ĐKHKTT: Ấp A, xã Ph, huyện Ph1, tỉnh B.

Chỗ ở hiện nay: Số A/B tổ X, khu phố Y, phường B, quận B1, thành phố H

2/ Chị Lê Thị Liêm, sinh năm 1989;

Nơi cư trú: Đội X, thôn M, xã B, huyện B1, tỉnh Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Lê Hoàng Đ và chị Lê Thị L qua thời gian tìm hiểu, yêu thương, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B1, tỉnh Q vào ngày 21/01/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng sống ở xã B, sống hạnh phúc thời gian ngắn rồi sinh con thì anh Đ đi thành phố H làm ăn và cắt đứt mọi liên lạc với vợ và vợ chồng không sống chung với nhau từ khi sinh con được khoảng 6 tháng cho đến nay, chị L đã tìm mọi cách liên lạc với anh để vợ chồng quay lại sống chung nhưng anh Đ nhất quyết không chịu. Thời gian sống ly thân quá lâu, nay anh, chị xác định không còn tình cảm nên cùng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho anh, chị. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và chị L mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể

kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa anh, chị.

[2] *Về con chung*: Anh Lê Hoàng Đ và chị Lê Thị L xác định có một chung là: Lê Đình V, sinh ngày 14/12/2012. Hai bên thỏa thuận giao cháu V cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục khi ly hôn. Cháu V có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét thấy sự thỏa thuận của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án công nhận thỏa thuận về nuôi con của anh, chị.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L nuôi cháu Lê Đình V, sinh ngày 14/12/2012, mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*), thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung được tính từ ngày 18/6/2020 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

[3] *Về tài sản chung*: Anh Đ và chị L xác định không có.

[4] *Về nghĩa vụ tài sản*: Anh Đ và chị L xác định anh, chị không có nghĩa vụ tài sản với người thứ ba nên không giải quyết.

Đã hết thời hạn 7(bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Hoàng Đ và chị Lê Thị L thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Giao cháu Lê Đình V, sinh ngày 14/12/2012 cho chị Lê Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L nuôi cháu Lê Đình V, mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung được tính từ ngày 18/6/2020 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Anh Lê Hoàng Đ có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi cần thiết một trong hai bên có quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con. Khi cần thiết một trong hai bên; cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Về tài sản chung: Anh Đ và chị L xác định không có.

1.4. Về nghĩa vụ tài sản: Anh Đ và chị L xác định anh, chị không có nghĩa vụ tài sản với người thứ ba nên không giải quyết.

1.5. Về lệ phí sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), anh Lê Hoàng Đ và chị Lê Thị L có nghĩa vụ nộp sung công quỹ Nhà nước nhưng anh Đ, chị L đã nộp lệ phí sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nên được khấu trừ xong theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000770, ngày 10/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B1, tỉnh Q.

2. *Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014*.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Q;
- VKSND, Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ, án văn.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Lê Quang Toại